

**CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN CẦN THƠ
(CASEAMEX)**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1 BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	01-04
2 BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	05
3 BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	06-07
4 BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	08-17

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		345,380,556,337	371,112,128,988
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.1	11,355,317,636	20,102,408,086
1. Tiền	111		11,355,317,636	20,102,408,086
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	5,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	5,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		131,595,911,527	140,493,355,715
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	III.2	119,173,060,616	118,229,174,525
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	III.3a	1,710,994,955	1,629,979,490
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	III.4a	21,985,956,752	26,017,694,759
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(11,274,100,796)	(5,383,493,059)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	III.5	185,133,929,763	194,758,943,960
1. Hàng tồn kho	141		185,133,929,763	194,758,943,960
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17,295,397,411	10,757,421,227
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,673,547,252	2,173,590,345
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13,435,787,637	8,397,768,360
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		186,062,522	186,062,522
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2018	01/01/2018
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		196,009,779,509	196,493,011,823
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8,223,553,755	6,723,553,755
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	III.3b	8,123,553,755	6,623,553,755
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		100,000,000	100,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		90,171,019,334	80,417,317,330
1. Tài sản cố định hữu hình	221		66,138,661,639	55,685,922,246
- Nguyên giá	222		219,695,384,166	202,466,121,269
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(153,556,722,527)	(146,780,199,023)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			-
- Nguyên giá	225			-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			-
3. Tài sản cố định vô hình	227		24,032,357,695	24,731,395,084
- Nguyên giá	228		26,915,740,855	26,915,740,855
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,883,383,160)	(2,184,345,771)
III. Bất động sản đầu tư	230			-
- Nguyên giá	231			-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		88,732,463,047	104,408,698,501
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	III.8	88,732,463,047	104,408,698,501
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8,882,743,373	4,943,442,237
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	III.7	8,882,743,373	4,943,442,237
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		541,390,335,846	567,605,140,811

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		321,428,585,506	351,913,995,717
I. Nợ ngắn hạn	310		279,457,585,506	309,912,995,717
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	III.9	40,766,698,253	40,725,134,783
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	III.10a	10,362,446,564	6,609,368,467
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	III.11	2,394,514,304	1,995,377,100
4. Phải trả người lao động	314		5,358,066,871	2,412,954,323
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		7,593,422,167	976,753,272
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	III.12	37,982,437,347	36,185,207,772
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	III.13a	175,000,000,000	221,008,200,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		41,971,000,000	42,001,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		60,000,000	90,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	III.13b	41,911,000,000	41,911,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

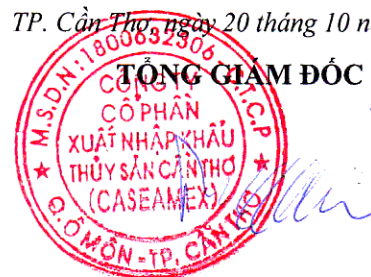
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2018	01/01/2018
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		219,961,750,340	215,691,145,094
I. Vốn chủ sở hữu	410	III.14	219,961,750,340	215,691,145,094
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150,923,260,000	150,923,260,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150,923,260,000	150,923,260,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		56,789,552,000	56,789,552,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(9,508,163,000)	(9,508,163,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2,508,094,861	2,508,094,861
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		7,158,781,917	7,158,781,917
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12,090,224,562	7,819,619,316
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		952,610,816	1,538,759,661
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11,137,613,746	6,280,859,655
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		541,390,335,846	567,605,140,811

TP. Cần Thơ, ngày 20 tháng 10 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Tuyết Hồng

Nguyễn Khắc Chung

Võ Đông Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

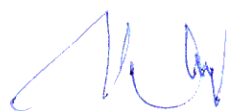
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	9 tháng/ Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.1	484,389,173,862	533,322,376,637
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	IV.2	4,103,423,055	6,405,547,682
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	IV.3	480,285,750,807	526,916,828,955
4. Giá vốn hàng bán	11	IV.4	415,779,585,219	472,468,635,342
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ				
5. vụ	20		64,506,165,588	54,448,193,613
(20 = 10 - 11)				
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.5	1,640,061,250	3,089,381,382
7. Chi phí tài chính	22	IV.6	11,829,321,739	11,636,816,001
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11,829,321,739	11,173,511,442
8. Chi phí bán hàng	25	IV.7a	31,699,548,125	29,475,916,073
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	IV.7b	9,560,485,187	7,761,339,088
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13,056,871,787	8,663,503,833
(30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))				
11. Thu nhập khác	31		49,090,909	46,363,636
12. Chi phí khác	32		-	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		49,090,909	46,363,636
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13,105,962,696	8,709,867,469
(50 = 30 + 40)				
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	IV.8	1,968,348,950	1,320,620,817
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11,137,613,746	7,389,246,652
(60 = 50 - 51 - 52)				
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		738	484

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Tuyết Hồng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Khắc Chung

TP. Cần Thơ, ngày 20 tháng 10 năm 2018



TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Đông Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	9 tháng/ Năm 2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		484,177,484,410	660,243,215,513
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(344,159,246,021)	(504,775,312,514)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(46,733,490,529)	(45,721,828,494)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(11,580,775,883)	(14,268,059,479)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1,308,750,756)	(361,514,227)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		11,374,393,689	19,175,079,161
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(39,909,581,969)	(66,805,612,772)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		51,860,032,941	47,485,967,188
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(4,357,897,992)	(19,497,985,978)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		5,000,000,000	(5,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			5,500,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		131,763,542	317,722,600
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		773,865,550	(18,680,263,378)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền thu từ đi vay	33		338,499,121,848	484,653,257,225
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(399,995,109,625)	(496,405,909,525)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(8,678,840,013)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(61,495,987,777)	(20,431,492,313)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

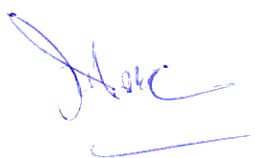
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	9 tháng/ Năm 2018	Năm 2017
Lưu chuyển tiền thuần trong năm ($50 = 20+30+40$)	50		(8,862,089,286)	8,374,211,497
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		20,102,408,086	11,521,689,481
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		114,998,836	206,507,108
Tiền và tương đương tiền cuối năm ($70 = 50+60+61$)	70		<u>11,355,317,636</u>	<u>20,102,408,086</u>

TP. Cần Thơ, ngày 20 tháng 10 năm 2018

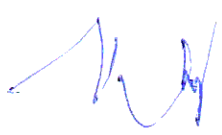
NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

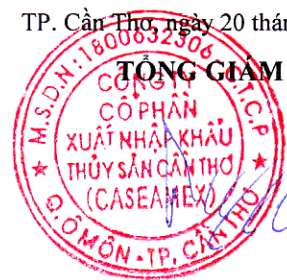
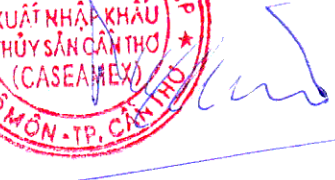
TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Tuyết Hồng



Nguyễn Khắc Chung

Võ Đông Đức

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Cần Thơ (gọi tắt là "Công ty") là công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800632306, đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 06 năm 2006 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Cần Thơ cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9, ngày 24 tháng 08 năm 2015 về việc thay đổi vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, kinh doanh thương mại,...

3. Ngành nghề kinh doanh

Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản. Chế biến bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt.

Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn. Chế biến và bảo quản rau quả. Nuôi trồng thủy sản nội địa. Nuôi trồng thủy sản biển. Sản xuất giống thủy sản. Chăn nuôi gia cầm, chăn nuôi lợn, chăn nuôi trâu, bò. Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật.

Mua bán thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm, thủy sản, bột cá, dầu cá, mỡ cá và các mặt hàng nông, lâm sản nguyên liệu, động vật sống khác.

Mua bán thủy sản tươi, đông lạnh, qua chế biến và các mặt hàng thực phẩm khác.

Mua bán phế liệu, phế phẩm ngành thủy sản.

Hoạt động tư vấn kỹ thuật về nuôi trồng thủy sản. Hoạt động môi giới thương mại.

Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa. Vận tải hàng hóa bằng ô tô tải thông thường, xe chuyên dụng, xe container. Cho thuê xe có động cơ.

Cho thuê kho lạnh, bảo quản nông, thủy hải sản, thực phẩm.

Sản xuất bột cá, dầu cá, mỡ cá từ phế liệu, phế phẩm ngành thủy sản.

Kinh doanh bất động sản, cho thuê nhà, văn phòng, mặt bằng, bến bãi, nhà xưởng, nhà kho.

Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.

Xuất nhập khẩu các mặt hàng nông, lâm, thủy hải sản, lương thực, thực phẩm, thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm, thủy sản, bột cá, dầu cá, mỡ cá.

Kinh doanh vật tư, thiết bị, công cụ phục vụ ngành chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có.**6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 09 năm 2018: 774 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2017: 731 nhân viên).**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/09/2018	01/01/2018
Tiền	11,355,317,636	20,102,408,086
Tiền mặt	16,577,287	507,227,543
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11,338,740,349	19,595,180,543
Cộng	11,355,317,636	20,102,408,086

2 Phải thu của khách hàng

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	119,173,060,616	(11,274,100,796)	118,229,174,525	(5,383,493,059)
+ Công ty TNHH Thủy Sản Đông Phương	3,373,666,400	-	6,997,868,250	-
+ Blue Is Inc	9,949,465,152	(3,482,312,803)	9,949,465,152	(1,989,893,030)
+ Sea International	49,182,695,333	(3,502,226,328)	53,123,831,909	-
+ Các đối tượng khác	56,667,233,731	(4,289,561,665)	48,158,009,214	(3,393,600,029)
Cộng	119,173,060,616	(11,274,100,796)	118,229,174,525	(5,383,493,059)

3 Trả trước cho người bán

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	1,710,994,955	-	1,629,979,490	-
Nhà cung cấp trong nước	1,710,994,955	-	1,629,979,490	-
+ Công ty TNHH Bao Bì Hoàn Mỹ	506,438,575	-	506,438,575	-
+ Các đối tượng khác	1,204,556,380	-	1,123,540,915	-
b. Dài hạn	8,123,553,755	-	6,623,553,755	-
Nhà cung cấp trong nước	8,123,553,755	-	6,623,553,755	-
+ Công ty TNHH TV - TK - XD Đại Phát	8,123,553,755	-	6,623,553,755	-
Cộng	9,834,548,710	-	8,253,533,245	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4 Phải thu khác	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	21,985,956,752	-	26,017,694,759	-
+ Các khoản đầu tư vùng nguyên liệu	19,322,643,661	-	23,950,621,928	-
++ Nguyễn Văn Cường	8,424,250,840	-	10,987,439,340	-
++ Nguyễn An Hữu	7,616,109,100	-	9,470,982,200	-
+ Lãi tiền gửi có kì hạn		-	209,916,667	-
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3,282,283,721	-	3,282,283,721	-
chỉ vượt chờ nguồn		-		-
+ Các đối tượng khác	870,350,000	-	1,135,325,000	-
+ Tạm ứng	1,792,963,091	-	931,747,831	-
Cộng	21,985,956,752	-	26,017,694,759	-
5 Hàng tồn kho	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4,815,202,183	-	6,543,676,794	-
Công cụ, dụng cụ	13,194,018	-	13,194,018	-
Chi phí SX, KD dở dang	134,730,875,892	-	129,442,548,228	-
Thành phẩm	45,574,657,670	-	58,759,524,920	-
Cộng	185,133,929,763	-	194,758,943,960	-
6 Tài sản cố định vô hình				
a		Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm		26,848,170,860	67,569,995	26,915,740,855
Mua trong năm		-		-
Số dư cuối năm		26,848,170,860	67,569,995	26,915,740,855
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm		2,116,775,776	67,569,995	2,184,345,771
Khấu hao trong năm		699,037,389		699,037,389
Giảm khác				-
Số dư cuối năm		2,815,813,165	67,569,995	2,883,383,160
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm		24,731,395,084	-	24,731,395,084
Số dư cuối năm		24,032,357,695	-	24,032,357,695

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7 Chi phí trả trước	30/09/2018		01/01/2018	
Chi phí trả trước ngắn hạn	3,673,547,252		2,173,590,345	
Chi phí công cụ, dụng cụ...	3,673,547,252		2,173,590,345	
Chi phí trả trước dài hạn	8,882,743,373		4,943,442,237	
Tiền đào ao cá Mỹ Hòa	409,782,212		682,806,160	
Chi phí trả trước dài hạn khác	8,472,961,161		4,260,636,077	
Cộng	12,556,290,625		7,117,032,582	
8 Tài sản dở dang dài hạn	30/09/2018		01/01/2018	
+ Mua sắm và sửa chữa TSCĐ	2,060,000,000		14,297,617,226	
+ XDCB	86,672,463,047		90,111,081,275	
Cộng	88,732,463,047		104,408,698,501	
9 Phải trả người bán	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	40,766,698,253	40,766,698,253	40,725,134,783	40,725,134,783
Nhà cung cấp trong nước	40,766,698,253	40,766,698,253	40,725,134,783	40,725,134,783
+ CN Công ty TNHH De Heus tại Vĩnh Long	-	-	383,965,083	383,965,083
+ Công ty TNHH MTV Proconco Cần Thơ	17,905,434,045	17,905,434,045	17,402,211,214	17,402,211,214
+ Nhà cung cấp khác	22,861,264,208	22,861,264,208	22,938,958,486	22,938,958,486
Cộng	40,766,698,253	40,766,698,253	40,725,134,783	40,725,134,783
10 Người mua trả tiền trước	30/09/2018		01/01/2018	
a. Ngắn hạn	10,362,446,564		6,609,368,467	
+ Mahanoor Food Industries	-		381,410,280	
+ Mekong Food Connection Pte Ltd			435,945,967	
+ Pmart Superstore Co., Ltd			557,714,801	
+ Etn Franz Colruyt nv	3,642,006,500		-	
+ Các đối tượng khác	6,720,440,064		5,234,297,419	
Cộng	10,362,446,564		6,609,368,467	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/09/2018
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	883,721,730	883,721,730	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,311,970,575	2,029,882,365	1,308,750,756	2,033,102,184
Thuế thu nhập cá nhân	331,678,525	187,884,039	510,838,444	8,724,120
Thuế tài nguyên	1,728,000	32,822,240	31,862,240	2,688,000
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	350,000,000			350,000,000
Các loại thuế khác	-	4,000,000	4,000,000	-
Cộng	1,995,377,100	3,138,310,374	2,739,173,170	2,394,514,304
12 Phải trả khác			30/09/2018	01/01/2018
a. Ngắn hạn			37,982,437,347	27,485,207,772
+ Bảo hiểm xã hội			1,350,238,699	976,909,551
+ Bảo hiểm y tế			524,425,436	-
+ Bảo hiểm thất nghiệp			152,475,092	-
+ Kinh phí công đoàn			809,097,608	511,743,579
+ Công ty TNHH TV - TK - XD Đại Phát			15,000,000,000	16,800,000,000
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác			11,446,200,512	9,196,554,642
Trong đó:				
++ Nguyễn Hoàng Giáp			197,985,717	197,985,717
++ Nguyễn Thị Thanh Vân			5,000,000,000	5,000,000,000
++ Các đối tượng khác			6,248,214,795	3,998,568,925
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			8,700,000,000	8,700,000,000
b. Dài hạn			60,000,000	90,000,000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			60,000,000	90,000,000
Cộng			38,042,437,347	27,575,207,772
* 3 Vay và nợ thuê tài chính	30/09/2018	01/01/2018		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	175,000,000,000	25,000,000,000	221,008,200,000	221,008,200,000
Vay ngân hàng	175,000,000,000	25,000,000,000	221,008,200,000	221,008,200,000
Vay ngắn hạn VND	175,000,000,000	25,000,000,000	218,280,000,000	218,280,000,000
NH TMCP Quốc Tế Việt Nam	25,000,000,000	25,000,000,000	25,300,000,000	25,300,000,000
(1)				
NH ĐT và PT VN CN Tây Đô		-	174,800,000,000	174,800,000,000
(2)				
NH ĐT và PT VN CN ĐB Sông Cửu Long	150,000,000,000			
(3)				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	NH NN & PT NT Việt				
(4)	Nam - CN. Ninh Kiều	-	18,180,000,000	18,180,000,000	
	Vay ngắn hạn USD	-	2,728,200,000	2,728,200,000	
	NH TMCP Quốc Tế Việt				
(1)	Nam	-	2,728,200,000	2,728,200,000	
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn					
		41,911,000,000	41,911,000,000	41,911,000,000	41,911,000,000
	Vay ngân hàng	41,911,000,000	41,911,000,000	41,911,000,000	41,911,000,000
	NH NN & PT NT Việt				
(1)	Nam - CN. Ninh Kiều	41,911,000,000	41,911,000,000	41,911,000,000	41,911,000,000
	Cộng	216,911,000,000	66,911,000,000	262,919,200,000	262,919,200,000

14 Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:** Xem trang 17.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	30/09/2018	01/01/2018
+ Ông Võ Đông Đức	35.55%	53,646,230,000	53,646,230,000
+ Các cổ đông khác	64.45%	97,277,030,000	97,277,030,000
Cộng	100.00%	150,923,260,000	150,923,260,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	9 tháng/ Năm 2018	Năm 2017
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	150,923,260,000	150,923,260,000
Vốn góp đầu năm	150,923,260,000	150,923,260,000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	150,923,260,000	150,923,260,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	30/09/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,092,326	15,092,326
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,092,326	15,092,326
Cổ phiếu phổ thông	15,092,326	15,092,326
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1,358,309	1,358,309
Cổ phiếu phổ thông	1,358,309	1,358,309
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13,734,017	13,734,017
Cổ phiếu phổ thông	13,734,017	13,734,017
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu	10,000	10,000

d. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/09/2018	01/01/2018
Quỹ đầu tư phát triển	2,508,094,861	2,508,094,861
Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	7,158,781,917	7,158,781,917
Cộng	9,666,876,778	9,666,876,778

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

15 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a. Ngoại tệ các loại	30/09/2018		01/01/2018	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
USD	223,927.96	5,312,536,956	240,988.84	5,462,012,059
EUR	233.61	6,333,167	363.97	8,249,380
Cộng	224,161.57	5,318,870,123	241,352.81	5,470,261,439

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	9 tháng/ Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	478,235,832,307	533,322,376,637
Doanh thu nhà ở xã hội	6,153,341,555	-
Cộng	484,389,173,862	533,322,376,637
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	9 tháng/ Năm 2018	Năm 2017
Hàng bán bị trả lại	3,642,006,500	4,709,255,322
Giảm giá hàng bán	461,416,555	1,696,292,360
Cộng	4,103,423,055	6,405,547,682
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	9 tháng/ Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu thuần bán thành phẩm	474,132,409,252	526,916,828,955
Doanh thu nhà ở xã hội	6,153,341,555	-
Cộng	480,285,750,807	526,916,828,955
4. Giá vốn hàng bán	9 tháng/ Năm 2018	Năm 2017
Giá vốn thành phẩm đã bán	415,779,585,219	472,468,635,342
Cộng	415,779,585,219	472,468,635,342
5. Doanh thu hoạt động tài chính	9 tháng/ Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi có kì hạn	124,666,666	317,722,600
Lãi tiền gửi không có kì hạn	7,096,876	46,344,174
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,167,924,718	2,425,796,153
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá gốc ngoại tệ	340,372,990	299,518,455
Cộng	1,640,061,250	3,089,381,382

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Chi phí tài chính

	9 tháng/ Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền vay	11,535,551,421	11,173,511,442
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	293,770,318	463,304,559
Cộng	11,829,321,739	11,636,816,001

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a. Chi phí bán hàng**

	9 tháng/ Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nhân viên	9,540,434,528	9,300,904,746
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,609,250,338	7,310,596,239
Chi phí bằng tiền khác	16,549,863,259	12,864,415,088
Cộng	31,699,548,125	29,475,916,073

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

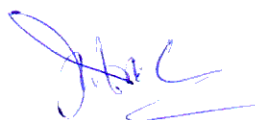
	9 tháng/ Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nhân viên	297,000,000	396,000,000
Chi phí đồ dùng văn phòng	202,322,691	704,391,986
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	11,228,996
Thuế, phí, lệ phí	80,108,406	82,053,787
Dự phòng phải thu khó đòi	5,890,607,737	1,392,835,017
Chi phí bằng tiền khác	3,090,446,353	5,173,829,302
Cộng	9,560,485,187	7,761,339,088

8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	9 tháng/ Năm 2018	Năm 2017
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,968,348,950	1,320,620,817
2. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,968,348,950	1,320,620,817

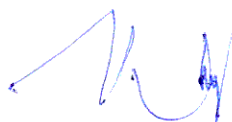
9 Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Tuyết Hồng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Khắc Chung

TP. Cần Thơ, ngày 20 tháng 10 năm 2018



TỔNG GIÁM ĐỐC



Võ Đông Đức

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6b Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	79,597,065,908	110,660,672,665	8,812,512,754	3,395,869,942	202,466,121,269
Mua trong năm	14,046,320,917	1,473,442,000	1,891,534,430	-	17,411,297,347
Thanh lý, nhượng bán		(182,034,450)		-	(182,034,450)
Số dư cuối năm	93,643,386,825	111,952,080,215	10,704,047,184	3,395,869,942	219,695,384,166
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	50,185,687,166	86,503,703,783	6,764,271,559	3,326,536,515	146,780,199,023
Khấu hao trong năm	3,306,534,941	2,923,413,385	659,276,201	69,333,427	6,958,557,954
Thanh lý, nhượng bán		(182,034,450)		-	(182,034,450)
Số dư cuối năm	53,492,222,107	89,245,082,718	7,423,547,760	3,395,869,942	153,556,722,527
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	29,411,378,742	24,156,968,882	2,048,241,195	69,333,427	55,685,922,246
Số dư cuối năm	40,151,164,718	22,706,997,497	3,280,499,424	-	66,138,661,639

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	150,923,260,000	56,789,552,000	(9,508,163,000)	2,508,094,861	6,789,319,585	8,405,768,161	215,907,831,607
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	7,389,246,652	7,389,246,652
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(6,867,008,500)	(6,867,008,500)
Trích lập quỹ	-	-	-	-	369,462,332	(1,108,386,997)	(738,924,665)
Số dư cuối năm trước	150,923,260,000	56,789,552,000	(9,508,163,000)	2,508,094,861	7,158,781,917	7,819,619,316	215,691,145,094
Số dư đầu năm nay	150,923,260,000	56,789,552,000	(9,508,163,000)	2,508,094,861	7,158,781,917	7,819,619,316	215,691,145,094
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	11,137,613,746	11,137,613,746
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(6,867,008,500)	(6,867,008,500)
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	150,923,260,000	56,789,552,000	(9,508,163,000)	2,508,094,861	7,158,781,917	12,090,224,562	219,961,750,340